TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**158**	**91.859,0**	**118.145.000**	**4.042.600**			**12**	**4.374.308**	**15**	**2.973.462**			**5.028.808**				**134.564.176**	**4.549.600**	**853.300**	**568.900**	**1.345.600**	**330.000**		**2.300.000**			**9.947.400**	**124.616.776**	
1	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	26	16.550,0	21.285.881	703.100			2	753.615					875.538				23.618.134	783.800	147.000	98.000	236.200	55.000					1.320.000	22.298.134	
2	HL-02004	Tô Quang Hân	10.697.000	26	17.227,0	22.156.609	808.520			2	822.846					1.403.692				25.191.667	855.800	160.500	107.000	251.900	55.000		500.000			1.930.200	23.261.467	
3	HL-03747	Trần Quang Phục	10.483.000	27	17.462,0	22.458.855	741.845			2	806.385					435.615				24.442.700	838.700	157.300	104.900	244.400	55.000		1.000.000			2.400.300	22.042.400	
4	HL-03871	Bùi Văn Hồng	10.483.000	26	15.594,0	20.056.316	662.486			2	806.385					1.184.000				22.709.187	838.700	157.300	104.900	227.100	55.000		800.000			2.183.000	20.526.187	
5	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	27	17.004,0	21.869.796	722.388			2	753.615					1.024.962				24.370.761	783.800	147.000	98.000	243.700	55.000					1.327.500	23.043.261	
6	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	26	8.022,0	10.317.543	404.260			2	431.462	15	2.973.462			105.000				14.231.727	448.800	84.200	56.100	142.300	55.000					786.400	13.445.327	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**285**	**171.925,6**	**166.927.825**		**3**	**578.423**	**22**	**4.736.308**			**960.000**	**480.000**	**688.231**			**3.600.000**	**177.970.788**	**4.595.700**	**862.100**	**574.900**	**1.779.900**	**605.000**	**49.500**	**4.700.000**			**13.167.100**	**164.803.688**	
7	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.013.000					3	578.423	2	385.615					61.846				1.025.884				10.300	55.000		500.000			565.300	460.584	
8	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.804.000	29	17.948,7	17.426.942				2	446.462			320.000		83.731			400.000	18.677.135	487.800	91.500	61.000	186.800	55.000					882.100	17.795.035	
9	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.264.000	28	14.592,6	14.168.402				2	404.923					65.077			400.000	15.038.402	421.200	79.000	52.700	150.400	55.000					758.300	14.280.102	
10	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.804.000	27	14.588,2	14.164.130				2	446.462					58.154			400.000	15.068.746	464.400	87.100	58.100	150.700	55.000					815.300	14.253.446	
11	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.500.000	27	15.362,6	14.916.018				2	500.000			320.000		-26.654			400.000	16.109.364	543.500	101.900	68.000	161.100	55.000		400.000			1.329.500	14.779.864	
12	HL-03999	Nguyễn Duy Chiến	6.329.000	29	15.901,6	15.439.350				2	486.846					114.231				16.040.427	506.400	95.000	63.300	160.400	55.000		500.000			1.380.100	14.660.327	
13	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.527.000	29	18.525,1	17.986.586				2	425.154					68.308			400.000	18.880.048	442.200	83.000	55.300	188.800	55.000					824.300	18.055.748	
14	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.527.000	28	18.357,9	17.824.247				2	425.154					68.308			400.000	18.717.709	442.200	83.000	55.300	187.200	55.000		800.000			1.622.700	17.095.009	
15	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.527.000	31	21.682,1	21.051.814				2	425.154			320.000	480.000	68.308			400.000	22.745.276	465.700	87.400	58.300	227.500	55.000					893.900	21.851.376	
16	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	5.264.000	29	18.590,0	18.049.600				2	404.923					65.077			400.000	18.919.600	421.200	79.000	52.700	189.200	55.000	49.500	1.000.000			1.846.600	17.073.000	
17	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.013.000	28	16.376,8	15.900.736				2	385.615					61.846			400.000	16.748.197	401.100	75.200	50.200	167.500	55.000		1.500.000			2.249.000	14.499.197	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.735**	**1.392.511,4**	**1.352.031.931**		**57**	**15.223.578**	**140**	**38.202.156**			**1.600.000**	**2.880.000**	**12.789.846**		**149.000**	**32.150.000**	**1.455.026.506**	**37.626.200**	**7.058.300**	**4.706.500**	**13.271.700**	**4.565.000**	**1.138.500**	**14.500.000**	**4.123.050**	**3.718.000**	**90.707.250**	**1.364.319.256**	
18	HL-03904	Lê Văn Đập	8.108.000	7	5.840,1	5.670.332				2	623.692					93.231				6.387.255				63.900	55.000					118.900	6.268.355	
19	HL-04819	Ma Văn Tốt	6.469.000							2	497.615					268.615				766.230				7.700	55.000					62.700	703.530	
20	HL-07139	Giàng A Quan	5.867.000	9	7.250,0	7.039.247				1	225.654					236.731				7.501.632				75.000	55.000			283.000	338.000	751.000	6.750.632	
21	HL-04547	Lê Chí Phùng	6.469.000	24	19.595,4	19.025.773				2	497.615					268.615			500.000	20.292.003	517.600	97.100	64.700	202.900	55.000		500.000			1.437.300	18.854.703	
22	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	5.867.000	24	17.958,6	17.436.554				2	451.308					284.077			500.000	18.671.939	469.400	88.100	58.700	186.700	55.000	49.500				907.400	17.764.539	
23	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	23	20.705,3	20.103.409				2	542.385					157.846			500.000	21.303.640	564.100	105.800	70.600	213.000	55.000			290.000		1.298.500	20.005.140	
24	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	24	20.606,7	20.007.627				2	623.692					93.231			500.000	21.224.550	648.700	121.700	81.100	212.200	55.000		500.000			1.618.700	19.605.850	
25	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	7.051.000	22	20.117,9	19.533.085				2	542.385			320.000		184.154			500.000	21.079.624	564.100	105.800	70.600	210.800	55.000		800.000			1.806.300	19.273.324	
26	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	6.469.000	25	20.744,9	20.141.858				2	497.615					268.615			500.000	21.408.088	517.600	97.100	64.700	214.100	55.000			573.000		1.521.500	19.886.588	
27	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	26	18.901,3	18.351.851				2	542.385					210.462				19.104.698	564.100	105.800	70.600	191.000	55.000					986.500	18.118.198	
28	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	15	13.570,2	13.175.722				2	623.692			320.000		108.769			250.000	14.478.183	672.100	126.100	84.100	144.800	55.000					1.082.100	13.396.083	
29	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	25	18.246,8	17.716.376				2	623.692					93.231			500.000	18.933.299	648.700	121.700	81.100	189.300	55.000					1.095.800	17.837.499	
30	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	25	23.377,2	22.697.639				2	623.692					93.231			500.000	23.914.562	648.700	121.700	81.100	239.100	55.000					1.145.600	22.768.962	
31	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	26	15.118,4	14.678.917				2	623.692					93.231				15.395.840	648.700	121.700	81.100	154.000	55.000					1.060.500	14.335.340	
32	HL-03845	Trần Thành Mắp	8.108.000	19	17.314,0	16.810.692				2	623.692			320.000		108.769			250.000	18.113.153	672.100	126.100	84.100	181.100	55.000		500.000			1.618.400	16.494.753	
33	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	8.108.000	22	16.569,3	16.087.640				2	623.692					93.231			500.000	17.304.563	648.700	121.700	81.100	173.000	55.000					1.079.500	16.225.063	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
34	HL-03873	Lê Văn Đàn	8.108.000	26	25.192,2	24.459.878				2	623.692			320.000		15.538			500.000	25.919.108	672.100	126.100	84.100	259.200	55.000					1.196.500	24.722.608	
35	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	26	18.488,8	17.951.342				2	623.692					93.231			500.000	19.168.265	648.700	121.700	81.100	191.700	55.000					1.098.200	18.070.065	
36	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	24	18.610,9	18.069.892				2	623.692					93.231			500.000	19.286.815	648.700	121.700	81.100	192.900	55.000					1.099.400	18.187.415	
37	HL-03915	Vũ Đình Bảo	7.051.000	26	21.500,6	20.875.590				2	542.385					157.846			500.000	22.075.821	564.100	105.800	70.600	220.800	55.000		500.000			1.516.300	20.559.521	
38	HL-03936	Nguyễn Văn Dần	8.108.000	25	23.989,9	23.292.528				2	623.692					108.769			500.000	24.524.989	648.700	121.700	81.100	245.200	55.000					1.151.700	23.373.289	
39	HL-03960	Đinh Văn Chính	8.108.000	8	6.933,0	6.731.462		8	2.494.769	2	623.692					372.923				10.222.846	648.700	121.700	81.100	102.200	55.000					1.008.700	9.214.146	
40	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	27	19.747,2	19.173.161				2	623.692					93.231			500.000	20.390.084	648.700	121.700	81.100	203.900	55.000		500.000			1.610.400	18.779.684	
41	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	23	18.218,2	17.688.608				2	623.692				480.000	93.231			500.000	19.385.531	648.700	121.700	81.100	193.900	55.000	49.500	1.000.000			2.149.900	17.235.631	
42	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	8.108.000	25	20.969,3	20.359.735				2	623.692					93.231			500.000	21.576.658	648.700	121.700	81.100	215.800	55.000					1.122.300	20.454.358	
43	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	25	17.534,0	17.024.297				2	542.385					157.846			500.000	18.224.528	564.100	105.800	70.600	182.200	55.000					977.700	17.246.828	
44	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	27	26.331,8	25.566.350				2	623.692				480.000	93.231			500.000	27.263.273	648.700	121.700	81.100	272.600	55.000		1.000.000			2.179.100	25.084.173	
45	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000	25	22.671,0	22.011.968				2	623.692				480.000	93.231			500.000	23.708.891	648.700	121.700	81.100	237.100	55.000		500.000	253.500		1.897.100	21.811.791	
46	HL-04086	Trần Văn Điệp	7.051.000	26	20.516,1	19.919.709				2	542.385					157.846			500.000	21.119.940	564.100	105.800	70.600	211.200	55.000					1.006.700	20.113.240	
47	HL-04088	Đào Văn Thủy	7.051.000	22	20.695,4	20.093.797		5	1.355.962	2	542.385				480.000	157.846			500.000	23.129.990	564.100	105.800	70.600	231.300	55.000					1.026.800	22.103.190	
48	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	7.051.000	19	16.842,0	16.352.413				2	542.385					157.846			250.000	17.302.644	564.100	105.800	70.600	173.000	55.000					968.500	16.334.144	
49	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	24	21.582,0	20.954.624				2	623.692				480.000	93.231			500.000	22.651.547	648.700	121.700	81.100	226.500	55.000		800.000			1.933.000	20.718.547	
50	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	7.051.000	23	21.943,9	21.306.004				2	542.385					157.846			500.000	22.506.235	564.100	105.800	70.600	225.100	55.000					1.020.600	21.485.635	
51	HL-04262	Vũ Văn Được	7.051.000	26	20.292,8	19.702.900				2	542.385					157.846			500.000	20.903.131	564.100	105.800	70.600	209.000	55.000					1.004.500	19.898.631	
52	HL-04279	Trần Văn Tấn	7.051.000	25	22.639,1	21.980.995				2	542.385					157.846			500.000	23.181.226	564.100	105.800	70.600	231.800	55.000					1.027.300	22.153.926	
53	HL-04293	Lê Văn Huân	7.051.000	25	18.929,9	18.379.619				2	542.385			320.000		184.154			500.000	19.926.158	564.100	105.800	70.600	199.300	55.000					994.800	18.931.358	
54	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	7.051.000	25	20.968,2	20.358.667				2	542.385					157.846			500.000	21.558.898	564.100	105.800	70.600	215.600	55.000	49.500		385.200	624.000	2.069.800	19.489.098	
55	HL-04398	Lê Văn Khá	7.051.000	26	15.118,4	14.678.917				2	542.385					157.846				15.379.148	564.100	105.800	70.600	153.800	55.000			356.200	390.000	1.695.500	13.683.648	
56	HL-04411	Ngô Văn Sang	7.051.000	24	22.645,7	21.987.403				2	542.385					157.846		149.000	500.000	23.336.634	564.100	105.800	70.600	233.400	55.000	49.500		419.250		1.497.650	21.838.984	
57	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	7.051.000	27	25.951,2	25.196.814				2	542.385					184.154			500.000	26.423.353	564.100	105.800	70.600	264.200	55.000		500.000			1.559.700	24.863.653	
58	HL-04508	Vũ Văn Cường	7.051.000	25	23.566,4	22.881.339				2	542.385					157.846			500.000	24.081.570	564.100	105.800	70.600	240.800	55.000					1.036.300	23.045.270	
59	HL-04533	Hà Văn Tuấn	7.051.000	24	20.478,7	19.883.396				2	542.385					157.846			500.000	21.083.627	564.100	105.800	70.600	210.800	55.000					1.006.300	20.077.327	
60	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	25	21.954,9	21.316.684				2	542.385					157.846			500.000	22.516.915	564.100	105.800	70.600	225.200	55.000					1.020.700	21.496.215	
61	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	7.051.000	26	24.237,4	23.532.833				2	542.385					157.846			500.000	24.733.064	564.100	105.800	70.600	247.300	55.000			276.250		1.319.050	23.414.014	
62	HL-04556	Mễ Văn Đức	7.051.000	22	18.557,0	18.017.559				2	542.385					157.846			500.000	19.217.790	564.100	105.800	70.600	192.200	55.000			214.000		1.201.700	18.016.090	
63	HL-04557	Hoàng Trung Dương	6.469.000	22	17.452,1	16.944.729				2	497.615					268.615			500.000	18.210.959	517.600	97.100	64.700	182.100	55.000		500.000			1.416.500	16.794.459	
64	HL-04559	Đỗ Minh Hải	6.469.000	22	16.828,4	16.339.160				2	497.615					268.615			500.000	17.605.390	517.600	97.100	64.700	176.100	55.000		500.000			1.410.500	16.194.890	
65	HL-04569	Hứa Văn Chiều	7.051.000	25	19.680,1	19.108.011				2	542.385					157.846			500.000	20.308.242	564.100	105.800	70.600	203.100	55.000					998.600	19.309.642	
66	HL-04574	Hoàng Kim Học	7.051.000	24	20.628,3	20.028.648				2	542.385					157.846			500.000	21.228.879	564.100	105.800	70.600	212.300	55.000	49.500				1.057.300	20.171.579	
67	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	23	19.573,4	19.004.413		2	542.385	2	542.385				480.000	157.846			500.000	21.227.029	564.100	105.800	70.600	212.300	55.000					1.007.800	20.219.229	
68	HL-04580	Phạm Văn Trường	6.469.000	6	6.174,0	5.994.526		17	4.229.731	2	497.615					268.615				10.990.487	517.600	97.100	64.700	109.900	55.000					844.300	10.146.187	
69	HL-04741	Lê Bá Chiến	7.051.000	26	20.468,8	19.873.784				2	542.385					157.846			500.000	21.074.015	564.100	105.800	70.600	210.700	55.000					1.006.200	20.067.815	
70	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000					17	4.610.269	2	542.385					157.846				5.310.500	564.100	105.800	70.600	53.100	55.000					848.600	4.461.900	
71	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	26	21.348,8	20.728.203				2	542.385					157.846			500.000	21.928.434	564.100	105.800	70.600	219.300	55.000	49.500				1.064.300	20.864.134	
72	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.161.000	24	17.777,1	17.260.330				2	473.923					298.615			500.000	18.532.868	492.900	92.500	61.700	185.300	55.000		800.000			1.687.400	16.845.468	
73	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	26	18.902,4	18.352.919				2	542.385					157.846			500.000	19.553.150	564.100	105.800	70.600	195.500	55.000		2.000.000			2.991.000	16.562.150	
74	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	7.051.000	26	16.570,4	16.088.708				2	542.385					210.462			500.000	17.341.555	564.100	105.800	70.600	173.400	55.000		800.000			1.768.900	15.572.655	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
75	HL-04869	Phạm Văn Cường	6.469.000	22	20.533,7	19.936.798				2	497.615					268.615			500.000	21.203.028	517.600	97.100	64.700	212.000	55.000					946.400	20.256.628	
76	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	6.469.000	23	16.831,5	16.342.218				2	497.615					402.923			500.000	17.742.756	517.600	97.100	64.700	177.400	55.000					911.800	16.830.956	
77	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	8	6.440,7	6.253.473		8	1.990.462	5	1.244.038					268.615				9.756.588	517.600	97.100	64.700	97.600	55.000		500.000			1.332.000	8.424.588	
78	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	24	20.630,5	20.030.784				2	497.615					268.615			500.000	21.297.014	517.600	97.100	64.700	213.000	55.000	49.500	800.000			1.796.900	19.500.114	
79	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	6.469.000	24	19.461,2	18.895.475				2	497.615					268.615			500.000	20.161.705	517.600	97.100	64.700	201.600	55.000					936.000	19.225.705	
80	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	6.469.000	26	20.156,4	19.570.466				2	497.615					268.615			500.000	20.836.696	517.600	97.100	64.700	208.400	55.000					942.800	19.893.896	
81	HL-06630	Tăng Văn Thìn	5.867.000	23	17.410,1	16.903.950				2	451.308					284.077			500.000	18.139.335	469.400	88.100	58.700	181.400	55.000					852.600	17.286.735	
82	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	5.867.000	18	11.161,0	10.836.556				2	451.308					426.115			250.000	11.963.979	469.400	88.100	58.700	119.600	55.000	49.500				840.300	11.123.679	
83	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	5.867.000	27	24.469,5	23.758.186				2	451.308					284.077			500.000	24.993.571	469.400	88.100	58.700	249.900	55.000					921.100	24.072.471	
84	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	5.867.000	24	19.242,3	18.682.938				2	451.308					284.077			500.000	19.918.323	469.400	88.100	58.700	199.200	55.000		500.000	338.000		1.708.400	18.209.923	
85	HL-06906	Tẩn A Chẩm	6.469.000	26	22.476,3	21.822.927				2	497.615					268.615			500.000	23.089.157	517.600	97.100	64.700	230.900	55.000		1.000.000			1.965.300	21.123.857	
86	HL-06991	Đinh Danh Vinh	5.867.000	23	17.365,7	16.860.890				2	451.308					284.077			500.000	18.096.275	469.400	88.100	58.700	181.000	55.000					852.200	17.244.075	
87	HS20-077	Hoàng Văn Hợp		18	10.067,0	9.774.358													250.000	10.024.358					55.000	99.000				154.000	9.870.358	
88	HS20-078	Hoàng Văn Mạnh		14	8.453,0	8.207.276													250.000	8.457.276					55.000	148.500				203.500	8.253.776	
89	HS20-080	Lường Văn Huy		11	6.778,0	6.580.968													250.000	6.830.968					55.000					55.000	6.775.968	
90	HS20-143	Nông Văn Hợi		13	8.168,0	7.930.561													250.000	8.180.561					55.000	99.000				154.000	8.026.561	
91	HS20-144	Nông Văn Hậu		15	9.706,0	9.423.852													250.000	9.673.852					55.000	49.500				104.500	9.569.352	
92	HS20-145	Lường Văn Chu		24	19.846,2	19.269.283													500.000	19.769.283					55.000					55.000	19.714.283	
93	HS20-160	Hoàng Văn Hậu		22	14.117,4	13.707.016													500.000	14.207.016					55.000	99.000				154.000	14.053.016	
94	HS20-161	Hoàng Đức Thuận		20	11.612,0	11.274.446													500.000	11.774.446					55.000	148.500				203.500	11.570.946	
95	HS20-162	Cử A Da		21	14.580,3	14.156.459													500.000	14.656.459					55.000	49.500			806.000	910.500	13.745.959	
96	HS20-271	Cao Văn Quang		10	6.587,9	6.396.394													200.000	6.596.394					55.000			237.325	416.000	708.325	5.888.069	
97	HS20-272	Bùi Minh Lâm		7	3.704,0	3.596.327														3.596.327					55.000			257.325	364.000	676.325	2.920.002	
98	HS20-273	Quàng Văn Hiểng		11	6.666,0	6.472.223													200.000	6.672.223					55.000	49.500		240.000	364.000	708.500	5.963.723	
99	HS20-275	Chu Đức Hào		9	5.397,0	5.240.112														5.240.112					55.000				416.000	471.000	4.769.112	
100	HS20-276	Đinh Ngọc Trường		5	2.224,0	2.159.358														2.159.358					55.000					55.000	2.104.358	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**14.254,0**	**13.839.644**				**4**	**753.923**	**15**	**2.650.962**			**32.308**	**99.806**			**17.376.643**	**784.200**	**147.100**	**98.100**	**173.800**	**110.000**					**1.313.200**	**16.063.443**	
101	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	26	7.127,0	6.919.822				2	361.769	15	2.650.962			24.923	49.903			10.007.379	376.300	70.600	47.100	100.100	55.000					649.100	9.358.279	
102	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.098.000	26	7.127,0	6.919.822				2	392.154					7.385	49.903			7.369.264	407.900	76.500	51.000	73.700	55.000					664.100	6.705.164	
Tổng cộng				**2.230**	**1.670.550,0**	**1.650.944.400**	**4.042.600**	**60**	**15.802.001**	**178**	**48.066.695**	**30**	**5.624.424**	**2.560.000**	**3.360.000**	**18.539.192**	**99.806**	**149.000**	**35.750.000**	**1.784.938.113**	**47.555.700**	**8.920.800**	**5.948.400**	**16.571.000**	**5.610.000**	**1.188.000**	**21.500.000**	**4.123.050**	**3.718.000**	**115.134.950**	**1.669.803.163**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng